

Phụ lục IV:**ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI CÂY TRỒNG ĐỂ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN, KINH DOANH VÀ THU THUẾ, CÁC LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ***(Ban hành kèm theo Quyết định số 68 /2023/QĐ-UBND**Ngày 20 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)*

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
I	Cây hàng năm			
1	Cây lúa			
a	Lúa nước 2 vụ	Đồng/m ²	3.300	
b	Lúa nước 1 vụ	Đồng/m ²	2.706	
c	Lúa rẫy	Đồng/m ²	2.000	
2	Cây ngô			
a	Ngô lai	Đồng/m ²	3.103	
b	Ngô địa phương	Đồng/m ²	2.040	
3	Cây sắn	Đồng/m ²	3.496	
4	Cây khoai lang (trồng lấy củ hoặc trồng làm rau, thức ăn gia súc)	Đồng/m ²	3.375	
5	Cây dưa chuột, dưa leo	Đồng/m ²	8.520	
6	Cây dưa hấu	Đồng/m ²	16.555	
7	Cây rau muống	Đồng/m ²	15.470	
8	Cây rau cải các loại	Đồng/m ²	13.310	
9	Cây rau mùng tơi	Đồng/m ²	17.136	
10	Cây rau ngót	Đồng/m ²	17.664	
11	Cây rau rền	Đồng/m ²	18.696	
12	Cây su hào	Đồng/m ²	38.750	
13	Cây khoai tây, khoai mỡ, khoai môn, khoai tím, khoai trắng	Đồng/m ²	16.000	
14	Cây hành, tỏi	Đồng/m ²	37.170	
15	Cây cà chua			
a	Cà chua không ghép	Đồng/m ²	18.000	
b	Cà chua ghép	Đồng/m ²	28.500	
16	Cây đậu Co-ve	Đồng/m ²	17.250	
17	Cây đậu đũa	Đồng/m ²	15.795	
18	Cây ớt			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	18.000	
b	Trồng phân tán	Đồng/cây	7.740	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
19	Cây cà tím, cà pháo, cà đắng, cà đĩa	Đồng/m ²	16.560	
20	Cây bầu, bí, mướp, su su	Đồng/gốc	32.000	
21	Cây khổ qua (mướp đắng)	Đồng/gốc	48.000	
22	Cây bắp cải (bắp sú)	Đồng/m ²	37.050	
23	Cây súp lơ	Đồng/m ²	26.523	
24	Cây cà rốt, củ cải	Đồng/m ²	15.000	
25	Cây rau gia vị các loại	Đồng/m ²	16.400	
26	Cây riềng, nghệ			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	3.375	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	2.790	
27	Cây mì tinh (dong củ, dong đao, dong ta, củ trút, bình tinh, hoàng tinh, huỳnh tinh)			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	6.600	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	4.800	
28	Cây gừng			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	7.420	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	6.300	
29	Cây sả			
a	Trồng tập trung	Đồng/m ²	4.950	
b	Trồng phân tán	Đồng/Bụi	4.200	
30	Cây Nha đam	Đồng/cây	5.680	
31	Cây hoa thiên lý	Đồng/gốc	119.700	
32	Cây dưa nước	Đồng/m ²	7.800	
33	Cây bầu bí trồng theo hướng lấy ngọn	Đồng/m ²	13.080	
34	Cây Atiso	Đồng/m ²	40.000	
35	Cây Lạc (đậu phụng), vừng, mè	Đồng/m ²	3.200	
36	Cây đậu các loại (Đậu tương, đậu xanh, đậu đen...)	Đồng/m ²	2.700	
37	Cây thuốc lá	Đồng/m ²	2.000	
38	Cây sen. cây súng	Đồng/m ²	12.000	
39	Cây hoa các loại	Đồng/m ²	39.520	
40	Cây bo bo (Ý Dĩ)	Đồng/m ²	3.000	
41	Cây Đương quy	Đồng/m ²	27.000	
42	Cây Sa Nhân	Đồng/m ²	7.000	
43	Cây Búp giấm (Bụt giấm, cây Atiso đỏ)	Đồng/m ²	15.000	
44	Cây dưa lười	Đồng/cây	200.000	
45	Cây mía			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
a	Mía ô nà			
	Mía tơ	Đồng/m ²	6.600	
	Mía lưu gốc năm 1	Đồng/m ²	11.000	
	Mía lưu gốc năm 2	Đồng/m ²	9.000	
	Mía lưu gốc năm 3	Đồng/m ²	4.500	
b	Mía đôi			
	Mía tơ	Đồng/m ²	5.600	
	Mía lưu gốc năm 1	Đồng/m ²	5.000	
	Mía lưu gốc năm 2	Đồng/m ²	5.330	
	Mía lưu gốc năm 3	Đồng/m ²	4.170	
c	Mía vườn (trồng phân tán)			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	8.250	
II	Cây lâu năm			
1	Cây cảnh các loại (trồng ngoài chậu)			
a	<i>Cây cảnh: Là loại cây được tạo dáng, uốn nắn công phu và được dùng để trang trí theo thuật phong thủy</i>			
	Đường kính gốc cây < 10cm	Đồng/cây	150.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 40 cm - 01 m	Đồng/cây	650.000	
	Đường kính gốc > 01 m	Đồng/cây	870.000	
b	<i>Cây có tính chất cảnh</i>			
	Đường kính gốc cây < 10cm	Đồng/cây	30.000	
	Đường kính gốc cây >10 cm - 20 cm	Đồng/cây	120.000	
	Đường kính gốc cây > 20cm - 40 cm	Đồng/cây	230.000	
	Đường kính gốc > 40 cm – 01 m	Đồng/cây	430.000	
	Đường kính gốc > 01 m	Đồng/cây	650.000	
c	<i>Ươm các loại cây cảnh (Mai, Xanh....)</i>	Đồng/m²	20.000	
2	Cây phát tài, cây Huyết dụ, Hoa lài			
a	<i>Trồng tập trung</i>			
	Năm trồng mới	Đồng/m ²	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²	34.300	
b	<i>Trồng phân tán</i>			
	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
3	Cây cau vua			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	200.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	500.000	
4	Cây chuối cành (rẻ quạt)			
	Cây cao dưới 2 m	Đồng/cây	100.000	
	Cây cao từ 2m trở lên	Đồng/cây	127.000	
5	Cây lá Cọ			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	8.000	
	Trồng $\geq$ 6 tháng	Đồng/cây	31.000	
6	Cây Mai vàng			
	Trồng $\leq$ 12 tháng	Đồng/cây	20.000	
	Từ năm 1 - 2	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm 3 - 5	Đồng/cây	145.000	
	Từ năm 6 trở đi	Đồng/cây	375.000	
7	Cây Trà my			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	35.000	
	Năm 2	Đồng/cây	50.000	
	Năm 3	Đồng/cây	72.000	
	Năm 4-5	Đồng/cây	128.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	142.000	
8	Cây Đại tướng quân			
	Trồng $\leq$ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
	Từ năm 2 trở đi	Đồng/cây	29.000	
9	Cây Vạn tuế, thiên tuế			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm 2 - 3	Đồng/cây	55.000	
	Từ năm 4 trở đi	Đồng/cây	117.000	
10	Cây Ngũ vị tử			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	15.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	35.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 5 trở đi (Kinh doanh)	Đồng/cây	80.000	
11	Cây Sâm dây			
	Năm trồng mới	Đồng/m ²	30.000	
	Năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²	40.000	
12	Cây Đinh lăng			
a	Trồng tập trung			
	Năm trồng mới	Đồng/m ²	32.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²	35.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
<i>b</i>	<i>Trồng phân tán</i>			
	Trồng <12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/cây	10.000	
13	Cây Chùm ngây			
	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	30.000	
	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/cây	50.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 4	Đồng/cây	83.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	120.000	
14	Cây Xạ đen			
	Trồng mới (Dưới 6 tháng)	Đồng/cây	10.600	
	Từ 6 tháng trở đi	Đồng/cây	15.000	
15	Cây Mật gấu, Mật đắng			
	Trồng ≤12 tháng	Đồng/cây	5.000	
	Từ năm 1 trở đi	Đồng/cây	10.000	
16	Cây lá gai làm bánh ít			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m ²	5.000	
	Trồng từ 6 tháng < 12 tháng	Đồng/m ²	20.000	
	Trồng ≥ 12 tháng	Đồng/m ²	40.000	
17	Các loại cây dược liệu khác (Ba Kích, Sâm cau, Tam thất, Mật nhân, Giảo cổ lam, Hồng Ngọc.....)			
<i>a</i>	<i>Các loại cây trồng phân tán</i>			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	8.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	12.000	
<i>b</i>	<i>Các loại cây trồng tập trung</i>			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m ²	15.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	25.000	
18	Cây dâu tây			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m ²	5.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	10.000	
19	Cây Dâu tằm			
	Trồng <6 tháng	Đồng/m ²	2.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/m ²	5.000	
20	Cây Dứa			
<i>a</i>	<i>Dứa Cayen</i>			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	4.500	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	6.000	
<i>b</i>	<i>Loại Dứa khác</i>			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	3.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	4.000	
21	Cây chanh dây (gùi), đu đủ dây (dưa tây), Gấc	Đồng/gốc	120.000	
22	Cây Măng tây			
	Mới trồng (dưới 6 tháng)	Đồng/m ²	15.000	
	Từ 6 tháng đến hết năm thứ 1	Đồng/m ²	25.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/m ²	50.000	
23	Cây Mắc mật, núc nác			
	Năm thứ 1-2	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 3-4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 trở đi	Đồng/cây	100.000	
24	Cây Cherry			
	Năm mới trồng	Đồng/cây	120.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	165.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	210.000	
	Từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	300.000	
25	Cây nhãn, vải, xoài, chôm chôm, dâu da			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	120.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	190.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	260.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	330.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	730.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 12	Đồng/cây	1.080.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 13 đến năm thứ 16	Đồng/cây	950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
26	Cây cam, Chanh, Quýt, Bưởi, Mận, Lê, Hồng			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	90.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	124.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	158.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	360.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
27	Cây thanh long ruột trắng			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	90.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	170.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	20.000	
28	Cây thanh long ruột đỏ			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	62.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/trụ	100.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	250.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	210.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 trở đi	Đồng/trụ	50.000	
29	Cây sầu riêng			
a	Cây sầu riêng thường			
a.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	218.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	358.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	507.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	658.000	
a.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.020.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.820.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	950.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
b	Sầu riêng ghép			
a.1	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	250.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	402.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	551.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	685.000	
a.2	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	1.533.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 20	Đồng/cây	2.950.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.656.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
30	Cây cau			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	35.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	100.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	240.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
31	Cây chuối			
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	45.000	
	Trồng ≥ 6 tháng	Đồng/cây	100.000	
32	Cây đu đủ			
	Ươm mới (vườn ươm giống)	Đồng/m ²	10.000	
	Trồng <6 tháng	Đồng/cây	17.000	
	Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	Đồng/cây	608.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	140.000	
33	Cây cóc, khế, ổi, táo, bơ, tầm ruột, mít, me, bồ quân, ô mai, lựu, nho ăn trái, nhót, Sơ ri, Lê ki ma			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	57.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	71.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 4	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 5 đến năm thứ 20	Đồng/cây	242.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
34	Cây mít tố nữ, mít thái, mít ghép			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	103.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	131.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	166.000	
	Kinh doanh năm 1 – 3	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh năm 4 – 6	Đồng/cây	812.000	
	Kinh doanh năm 7 – 10	Đồng/cây	1.490.000	
	Kinh doanh năm 11 – 14	Đồng/cây	1.215.000	
	Kinh doanh năm 15 – 20	Đồng/cây	217.000	
	Kinh doanh từ năm 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
35	Cây bơ ghép			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	108.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	151.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	202.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	270.000	
	Kinh doanh năm 1 đến năm 5	Đồng/cây	700.000	
	Kinh doanh năm 6 đến năm 25	Đồng/cây	1.200.000	
	Kinh doanh từ năm 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
35	Cây dừa			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	Đồng/cây	92.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	238.000	
	Kinh doanh từ năm 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	550.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	860.000	
	Kinh doanh năm từ năm thứ 17	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
37	Cây măng cụt			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Kiến thiết cơ bản từ 2 đến 3 năm	Đồng/cây	98.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	282.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 1 đến năm thứ 20	Đồng/cây	1.560.000	
	Kinh doanh năm từ năm thứ 21	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
38	Cây Vú sữa			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	470.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 30	Đồng/cây	1.150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
39	Cây xam bô chê, Mãng cầu, Na, lục bát, cây nhàu, Sa Kê			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	70.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 20	Đồng/cây	250.000	
	Từ năm thứ 21 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
40	Cây cao su (Stum trần)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	65.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	100.600	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	131.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	158.900	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	191.400	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	248.600	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	302.700	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
41	Cây cao su (Bầu đặt hạt, Stum bầu có tầng lá)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	76.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	141.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	168.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	249.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	305.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	466.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	513.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/cây	237.500	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 đến năm thứ 25	Đồng/cây	142.500	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
42	Cây giống cao su (đối với cây chưa đủ tiêu chuẩn xuất vườn (đường kính < 16mm))			
a	Stum trần 10 tháng tuổi			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	3.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	4.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	4.000	
b	Stum bầu 10 tháng tuổi			
	Từ khi đặt hạt đến 8 tháng tuổi	Đồng/cây	2.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ 8 tháng tuổi đến trước khi ghép	Đồng/cây	4.000	
	Từ khi ghép đến trước khi đủ tiêu chuẩn xuất vườn	Đồng/cây	12.000	
	Đến thời điểm xuất vườn nhưng chưa đủ tiêu chuẩn xuất	Đồng/cây	12.000	
43	Cây cà phê Robusta (vôi)			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	148.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	218.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	600.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 25	Đồng/cây	350.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
44	Cây cà phê mít			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	73.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	130.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	182.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 3	Đồng/cây	300.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 4 đến năm thứ 9	Đồng/cây	400.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 10 đến năm thứ 25	Đồng/cây	500.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 26 đến năm thứ 30	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 31 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
45	Cây cà phê Catimor, cà phê chè các loại			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	45.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	64.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/cây	76.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	128.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 21	Đồng/cây	49.000	
	Từ năm thứ 22 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
46	Cây tiêu			
a	Đối với trụ tiêu (trụ sống)			
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn..... trồng từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	150.000	Trồng với mục đích làm trụ tiêu
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lồng mức, gòn.... từ năm trồng mới đến năm thứ hai	Đồng/trụ	20.000	
b	Đối với cây tiêu			
*	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/trụ	120.000	
	Kiến thiết cơ bản từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	190.000	
*	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/trụ	920.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/trụ	980.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 11 đến năm thứ 16	Đồng/trụ	570.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 17 đến năm thứ 20	Đồng/trụ	140.000	
47	Cây điều (Đào lộn hột)			
a.	Cây điều hạt			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	25.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	60.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 7	Đồng/cây	80.000	
	Từ năm thứ 8 đến năm thứ 18	Đồng/cây	120.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
b.	Cây điều ghép			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	55.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	81.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	112.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	140.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	152.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	173.000	
	Năm thứ 7	Đồng/cây	190.000	
	Năm thứ 8	Đồng/cây	256.000	
	Năm thứ 9	Đồng/cây	288.000	
	Năm thứ 10	Đồng/cây	356.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm thứ 11	Đồng/cây	374.000	
	Từ năm thứ 12 đến năm thứ 18	Đồng/cây	285.000	
	Từ năm thứ 19 đến năm thứ 25	Đồng/cây	85.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Hết chu kỳ khai thác, quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
48	Cây Ca cao			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	95.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	135.000	
	Năm thứ 4	Đồng/cây	175.000	
	Năm thứ 5	Đồng/cây	215.000	
	Năm thứ 6	Đồng/cây	260.000	
	Năm thứ 7 trở đi	Đồng/cây	312.000	
49	Cây trà			
<i>a</i>	Đối với trụ sống			
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn..... trồng từ năm thứ 3 trở đi	Đồng/trụ	150.000	
	Các cây keo dậu, giả anh đào, muồng đen, lông mừc, gòn.... từ năm trồng mới đến năm thứ hai	Đồng/trụ	20.000	
<i>b</i>	Đối với cây trà			
	Năm trồng mới	Đồng/trụ	14.000	
	Kinh doanh từ 2 đến 15 năm	Đồng/trụ	58.000	
	Từ năm thứ 16 trở đi	Đồng/trụ	14.000	
50	Cây cà ri			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	50.000	
	Năm thứ 2	Đồng/cây	100.000	
	Năm thứ 3	Đồng/cây	200.000	
	Năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	250.000	
51	Cây chè			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	10.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Đang thu bói	Đồng/cây	40.000	
	Kinh doanh từ năm 1 – 5	Đồng/cây	80.000	
	Kinh doanh từ năm 6 – 20	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh từ năm thứ 21 trở đi	Đồng/cây	7.000	
52	Cây bồi lờ			
<i>a</i>	Chu kỳ trồng mới			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Năm trồng mới	Đồng/cây	13.500	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	23.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	33.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	44.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	55.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 6	Đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 7	Đồng/cây	85.000	
	Kinh doanh (từ năm thứ 8 trở đi)	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
b	Chu kỳ tái sinh 1		0	
	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	8.000	
	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	15.000	
	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	25.000	
	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	35.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
c	Chu kỳ tái sinh 2 trở đi		0	
	Tái sinh năm thứ 1	Đồng/cây	7.000	
	Tái sinh năm thứ 2	Đồng/cây	12.000	
	Tái sinh năm thứ 3	Đồng/cây	20.000	
	Tái sinh năm thứ 4	Đồng/cây	30.000	
	Kinh doanh chu kỳ tái sinh (từ năm thứ 5 trở đi)	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
53	Cây bạch đàn, Keo lá tràm		0	
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
54	Cây thông			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	130.000	
	Năm thứ 7 đến năm 9	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 10-16	Đồng/cây	170.000	
	Từ năm 17 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
55	Cây phượng vĩ, Thầu dầu, dầu lai, Gòn, Đa, bồ đề, Gạo, dong (vông), Anh Đào, Hoa sữa, Sung, Si, Sanh, Sộp, Trứng cá, Bàng, Vối, Dẻ			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	45.000	
	Từ năm thứ 5 đến năm thứ 6	Đồng/cây	60.000	
	Từ năm thứ 7 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
56	Cây Muồng, Bằng lăng, Xoan (Sầu đông), Xà cừ, Gáo vàng, Lòng mức, Chay, Cây			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
57	Cây Cẩm lai, Cà te, Hương, Trắc, Bò ma, Trâm, Sao xanh, Sao đen, Téch, Giỏi, Lim, Gõ			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	36.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	40.000	
	Từ năm thứ 5 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
58	Cây Lò ô			
	Cây có đường kính <6cm	Đồng/cây	6.000	
	Cây có đường kính từ 6cm đến <10cm	Đồng/cây	11.000	
	Cây có đường kính ≥10cm	Đồng/cây	15.000	
59	Cây Tre			
	Cây có đường kính <5cm	Đồng/cây	10.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	20.000	
	Cây có đường kính >10 cm	Đồng/cây	30.000	
60	Cây Nứa			
	Cây có đường kính <5cm	Đồng/cây	5.000	
	Cây có đường kính từ 5-10 cm	Đồng/cây	8.000	
	Cây có đường kính >10 cm	Đồng/cây	15.000	
61	Cây Mây			

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Mây bột	Đồng/sợi	20.000	
	Mây mật, đá cảnh	Đồng/sợi	4.500	
62	Cây Quế			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	31.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	78.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	156.000	
	Năm thứ 6 đến năm 10	Đồng/cây	240.000	
	Từ năm thứ 11 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
63	Cây Gió bầu (Trâm)			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	24.000	
	Năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	66.000	
	Năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	240.000	
	Năm thứ 6 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
64	Cây Huỳnh đàn đỏ (gỗ Sưa)			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Từ năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	150.000	
	Từ năm thứ 4 đến năm thứ 5	Đồng/cây	200.000	
	Từ năm thứ 6 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
65	Cây Long nảo			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 3	Đồng/cây	70.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4 đến năm thứ 6	Đồng/cây	110.000	
	Từ năm thứ 7 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
66	Cây Bò kết			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	30.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2 đến năm thứ 4 trở đi	Đồng/cây	69.000	
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 25	Đồng/cây	230.000	
	Từ năm thứ 26 trở đi	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
67	Các loại tre lấy măng (Điền trúc, lục trúc, bát độ)			
	Năm trồng mới	Đồng/bụi	54.000	
	Năm thứ 2	Đồng/bụi	70.000	
	Năm thứ 3	Đồng/bụi	116.000	
	Năm thứ 4	Đồng/bụi	175.000	

TT	Danh mục cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Ghi chú
	Từ năm thứ 5 trở đi	Đồng/bụi	320.000	
68	Cây Sơn tra			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	20.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	28.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	51.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	86.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	120.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 10	Đồng/cây	180.000	
	Kinh doanh năm thứ 11 trở đi	Đồng/cây	300.000	
69	Cây Mắc ca			
a	Thời kỳ kiến thiết cơ bản			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	75.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 2	Đồng/cây	85.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 3	Đồng/cây	94.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 4	Đồng/cây	108.000	
	Kiến thiết cơ bản năm thứ 5	Đồng/cây	122.000	
b	Thời kỳ kinh doanh			
	Kinh doanh năm thứ 1 đến năm thứ 5	Đồng/cây	150.000	
	Kinh doanh năm thứ 6 đến năm thứ 16	Đồng/cây	330.000	
	Kinh doanh năm thứ 17 đến năm thứ 30	Đồng/cây	420.000	
	Kinh doanh năm thứ 31 trở đi	Đồng/cây	270.000	
70	Cây Sa chi			
	Năm trồng mới	Đồng/cây	51.000	
	Từ năm thứ 2 trở đi	Đồng/cây	120.000	
71	Cỏ trồng thức ăn gia súc	Đồng/m ²	12.000	
72	Hàng rào dâm bụt, xương rồng, chùm rụm, cây từ bi, cây bình linh....	Đồng/md	15.000	
73	Cây bóng mát, cây đường phố trồng phân tán trong khu dân cư (vị trí để xác định đường kính cây cách mặt đất 1,3m)			
	Cây có đường kính dưới 5 cm	Đồng/cây	50.000	
	Cây có đường kính từ >=5	Quy ra khối lượng gỗ và áp giá gỗ cùng loại		
74	Vườn ươm cây nông, lâm nghiệp (cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp....)			
	Mới gieo ươm (< 03 tháng)	Đồng/m ²	20.000	
	Gieo ươm từ 3 tháng đến 6 tháng	Đồng/m ²	25.000	